

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển  
kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước  
với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc  
hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của  
Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 25 tháng 02 năm 2025 của  
Quốc hội về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục  
tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;*

*Trên cơ sở biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.*

**QUYẾT NGHỊ:**

Năm 2024, trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế - xã hội nước ta đã khẳng định sự phục hồi nhanh, rõ nét, tháng sau tốt hơn tháng trước, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước, đạt nhiều kết quả nổi bật trên tất cả các lĩnh vực và tốt hơn năm 2023; trong đó đạt và vượt toàn bộ 15 chỉ tiêu Quốc hội đề ra. Kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng được thúc đẩy mạnh mẽ, các cân đối lớn được bảo đảm, bội chi ngân sách, các chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ Chính phủ thấp hơn nhiều phạm vi cho phép. Tốc độ tăng trưởng ước đạt 7,09%, thuộc nhóm một số nước tăng trưởng cao nhất trong khu vực, thế giới và được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Lạm phát được kiểm soát tốt ở mức 3,63% trong khi đã thực hiện tăng lương, tăng giá một số mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý. Thu ngân sách cả năm vượt 20,1% so với dự toán; xuất siêu khoảng 24,77 tỷ USD. Việc thực hiện 03 đột phá chiến lược về thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực đạt nhiều kết quả rõ nét. Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện, góp phần củng cố niềm tin, tâm lý cho người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư; thu hút vốn FDI cả năm đạt gần 38,23 tỷ USD, thuộc nhóm 15 nước đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới; vốn FDI thực hiện khoảng 25,35 tỷ USD, tăng 9,4%, cao nhất từ trước đến nay. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2024 xếp hạng 44/132 quốc gia, tăng 02 bậc so với năm 2023. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường được chú trọng, đời sống



tinh thần, vật chất của Nhân dân tiếp tục được nâng lên; kịp thời khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; độc lập, chủ quyền quốc gia được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, nhất là đối ngoại cấp cao được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả quan trọng, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển, tiếp tục củng cố, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Những kết quả này là minh chứng cho nỗ lực vượt bậc của nước ta, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, rất đáng phấn khởi, tự hào, góp phần tạo đà, tạo lực, tạo thế, tạo niềm tin, hy vọng để đạt được kết quả cao hơn trong năm 2025 và giai đoạn 2026-2030. Có được kết quả trên là do: (i) Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương đã chấp hành nghiêm túc sự lãnh đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đồng chí Tổng Bí thư, các đồng chí lãnh đạo chủ chốt và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (ii) đã đoàn kết, thống nhất với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm; (iii) có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các cơ quan trong hệ thống chính trị, sự ủng hộ của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, bạn bè quốc tế.

Bài học kinh nghiệm rút ra là: (i) phải luôn nắm chắc tình hình để phản ứng chính sách linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả; (ii) đoàn kết nhất trí, tất cả vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hạnh phúc, ấm no của nhân dân, phải dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; (iii) phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tự tin, tự chủ, tự hào dân tộc, không trông chờ, ỷ lại, không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác, tự kiêu, tự mãn; (iv) coi trọng thời gian, trí tuệ, sự quyết đoán kịp thời, nhìn xa, trông rộng, nghĩ sâu, làm lớn, vượt qua chính mình; xác định nguồn lực bắt nguồn từ tư duy, động lực bắt nguồn từ sự đổi mới, sức mạnh bắt nguồn từ Nhân dân, doanh nghiệp; (v) càng khó khăn, thách thức, áp lực thì càng phải quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, tập trung có trọng tâm, trọng điểm, làm việc nào ra việc đó, làm việc nào dứt việc đó; phân công nhiệm vụ bảo đảm “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền.

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy, tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng để nước ta tự tin bước vào kỷ nguyên phát triển mới. Trong khi đó, tình hình thế giới, khu vực dự báo còn rất phức tạp, nhiều diễn biến mới khó lường ngay trong những tháng đầu năm khiến khó khăn, thách thức ngày càng nhiều hơn. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm, nguy cơ cao xảy ra “chiến tranh thương mại toàn cầu”, tác động lớn đến niềm tin, tâm lý kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Trong nước, GDP Quý I ước tăng 6,93% so với cùng kỳ, cao nhất trong khu vực ASEAN. Các ngày lễ kỷ niệm lớn của đất nước như 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Lễ diễu binh, diễu hành và nhiều sự kiện cấp quốc gia kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh... được tổ chức trang trọng, ý nghĩa, an toàn, vui tươi, lành mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dự báo những tháng còn lại của năm 2025, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó



khẩn, thách thức nhiều hơn, nhất là từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại đã kéo dài nhiều năm, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn...

## I. CHỦ ĐỀ, QUAN ĐIỂM, TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và giai đoạn 5 năm 2021-2025 theo Kết luận, yêu cầu của Trung ương, Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương tập trung chỉ đạo, điều hành để năm 2025 đạt mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước từ 8% trở lên, quy mô GDP đạt khoảng trên 500 tỉ đô la Mỹ (USD), GDP bình quân đầu người khoảng trên 5.000 USD; tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, kiểm soát tốt lạm phát với mục tiêu tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5 - 5%; phát triển hài hòa giữa kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát huy sức mạnh đoàn kết, tinh thần đổi mới, không ngừng nỗ lực sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên, chung sức, đồng lòng, biến mọi khó khăn, thách thức thành cơ hội bứt phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt theo chủ đề ***“Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá”*** với 05 quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành, gồm:

1. Quán triệt và thực hiện nghiêm các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, nhất là Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, trong đó chú trọng 3 đột phá chiến lược, 6 nhiệm vụ trọng tâm, 12 nhóm giải pháp chủ yếu và “bộ tứ trụ cột” về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, xây dựng và thi hành pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; chủ động, tích cực chuẩn bị, tổ chức thành công Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng.

2. Phân tích kỹ lưỡng, đánh giá sát tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, từ đó có các giải pháp đột phá trên tinh thần “chỉ tiêu nào chưa đạt thì phải đạt, chỉ tiêu đạt rồi thì phải nâng cao chất lượng, hiệu quả”, phân đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu đề ra. Đổi mới mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt, cách mạng, toàn diện hơn nữa trong quản lý kinh tế; huy động mọi thành phần kinh tế, mọi doanh nghiệp, người dân cùng tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội để đất nước vững vàng bước vào kỷ nguyên thịnh vượng, giàu mạnh và phát triển.

3. Quyết tâm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên để tạo đà, tạo lực, tạo thế cho những năm sau tăng trưởng hai con số. Bám sát thực tiễn, kịp thời ứng phó với những vấn đề phát sinh trên tinh thần “dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung”, “đã nói là làm, đã cam kết là phải thực hiện; đã làm, đã thực hiện là phải có hiệu quả”, “Đảng đã chỉ đạo, Chính phủ đã thống nhất, Quốc hội đồng tình, Nhân dân ủng hộ, Tổ quốc mong đợi thì chỉ bàn làm, không bàn lùi”.

4. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương; tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trên tinh thần “Địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”, Trung ương, Quốc hội, Chính phủ giữ vai trò kiến tạo và tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Tiếp tục đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.



5. Phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên. Xây dựng, phát triển đất nước trên tinh thần “tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc”; khai thác tối đa mọi cơ hội, động lực, nguồn lực bên trong và bên ngoài cho phát triển.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Xác định đột phá về thể chế là “đột phá của đột phá”; đẩy mạnh hơn nữa việc hoàn thiện thể chế gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; tiếp tục tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tháo gỡ các điểm nghẽn, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; chủ động nghiên cứu, đề xuất chính sách, cơ chế, báo cáo cấp có thẩm quyền để huy động, sử dụng linh hoạt, hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng.

a) Thể chế hoá kịp thời, đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng; các nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội. Tập trung nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan theo Kết luận số 126-KL/TW, 127-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; bảo đảm tiến độ, chất lượng các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025; khẩn trương nghiên cứu, đề xuất dự thảo Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, Luật Thương mại điện tử, Luật Thuế thu nhập cá nhân (sửa đổi); hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế... Triển khai hiệu quả Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật và Nghị quyết số 140/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW. Nhanh chóng xây dựng Đề án khung pháp lý về phát triển sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, mô hình quản trị thông minh, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược.

Tiếp tục phát huy hơn nữa hoạt động của Ban Chỉ đạo rà soát và tổ chức thực hiện việc xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật. Nghiên cứu ban hành một số cơ chế, chính sách đột phá để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp, gây thất thoát, lãng phí; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật hoặc nghị quyết để xử lý những vấn đề phát sinh chưa quy định trong luật hoặc đã có nhưng còn nhiều vướng mắc, bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn. Tăng cường kỷ luật, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với thi hành pháp luật. Hằng tháng, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các điểm nghẽn, các khó khăn, vướng mắc, rào cản đối với người dân, doanh nghiệp, gồm cả nhà đầu tư nước ngoài. Triển khai hiệu quả Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật” theo Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, tập trung xây dựng, vận hành “Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật”.

Chủ động, khẩn trương xây dựng hành lang pháp lý, cơ chế khuyến khích cho những vấn đề mới, dự án công nghệ cao, dự án lớn, xu hướng mới, tạo khung



khô pháp lý cho chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; phát triển nhanh, lành mạnh, hiệu quả các loại thị trường. Nghiên cứu, áp dụng khung pháp lý chuyên biệt góp phần đưa hệ thống pháp luật Việt Nam bắt kịp tốc độ phát triển của nền kinh tế số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, kinh tế nền tảng, thương mại điện tử, đặc khu kinh tế; đề xuất khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát đối với các ngành công nghệ mới. Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất khung pháp lý quản lý, thúc đẩy phát triển tài sản số, tiền kỹ thuật số lành mạnh, hiệu quả; sớm hoàn thiện Nghị quyết thí điểm để quản lý các hoạt động liên quan đến tài sản mã hóa.

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, tăng cường công tác truyền thông, hướng dẫn thực hiện pháp luật; hoàn thiện cơ chế thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Kịp thời xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các luật, nghị quyết đã được Quốc hội thông qua. Tổng kết các cơ chế, chính sách đặc thù, mô hình thí điểm để luật hóa gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng; nhanh chóng rà soát để mở rộng phạm vi, đối tượng, địa bàn, áp dụng một số cơ chế, chính sách thí điểm, đặc thù đã được Quốc hội cho phép áp dụng tại 10 địa phương và đã phát huy hiệu quả. Xây dựng chính sách đặc thù phát triển các khu kinh tế có tiềm năng lớn như Vân Đồn, Vân Phong, các khu kinh tế biên giới và các vùng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị; hoàn thành các Nghị quyết, thủ tục pháp lý trong năm 2025.

Tăng cường công tác phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế theo Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Ban Bí thư. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp... Thực hiện tốt công tác hợp tác quốc tế về xây dựng pháp luật; hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp; chú trọng trực tiếp trợ giúp pháp lý tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự 24/24 giờ.

Tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh một cách thực chất, hiệu quả, không để phát sinh thủ tục, quy định kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật mới không phù hợp, làm tăng chi phí, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính; xây dựng nền hành chính hiệu quả, năng động và môi trường đầu tư kinh doanh an toàn, minh bạch, chi phí thấp, đạt chuẩn quốc tế. Phân đầu trong năm 2025 giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính; giảm ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả; 100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh. Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025, 2026. Phát huy vai trò, công tác phối hợp chặt chẽ giữa Tổ công tác và Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ưu tiên thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và có thặng dư cao



a) Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hài hòa, hiệu quả các chính sách; trong đó điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; điều hành chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng. Theo dõi sát tình hình của các địa phương để đảm bảo yêu cầu tăng trưởng đã được giao trong Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ.

Tiếp tục theo dõi sát tình hình thế giới, trong nước để điều hành linh hoạt, kịp thời, hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng; tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về điều hành lãi suất, tỷ giá, tăng trưởng tín dụng; thường xuyên theo dõi, giám sát chặt chẽ diễn biến lãi suất tiền gửi, cho vay của các ngân hàng thương mại.

Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát, đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống ngân hàng; trong đó nghiên cứu giao bổ sung chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng theo thẩm quyền. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng kinh tế, tín dụng cho các dự án, công trình trọng điểm khả thi; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tiếp tục tiết giảm chi phí, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cơ cấu, tổ chức lại bộ máy, phân đầu giảm lãi suất cho vay; rà soát, cắt giảm thủ tục cho vay nhằm đáp ứng kịp thời vốn tín dụng cho các dự án, lĩnh vực tạo động lực cho tăng trưởng, nhất là tăng trưởng xanh.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát chặt chẽ hoạt động của các tổ chức tín dụng, bao gồm hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng; kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là các tổ chức tín dụng cạnh tranh lãi suất không lành mạnh, không đúng quy định. Tích cực triển khai Chương trình tín dụng quy mô 100 nghìn tỷ đồng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng nghiên cứu có các gói tín dụng ưu đãi và cho người trẻ dưới 35 tuổi mua nhà ở. Theo dõi sát thị trường vàng, triển khai các giải pháp quản lý thị trường vàng theo quy định pháp luật, an toàn, lành mạnh, hiệu quả.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững, mở rộng cơ sở thu và chống chuyển giá, trốn thuế, quản lý hiệu quả các nguồn thu phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, giao dịch xuyên biên giới; quyết liệt triển khai chuyển đổi số, quy định bắt buộc về hóa đơn điện tử đối với tất cả các ngành, lĩnh vực và hoàn thành số hóa chậm nhất trong Quý II năm 2025, đồng thời phải thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; phân đầu tăng thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên 15%. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung cho đầu tư phát triển, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 và tiếp tục rà soát tiết kiệm thêm để bổ sung đầu tư cho tuyến đường sắt



Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; kiểm soát bội chi, các chỉ tiêu an toàn nợ công trong giới hạn an toàn hợp lý; nghiên cứu tận dụng dư địa về nợ công, bội chi ngân sách nhà nước để huy động thêm nguồn lực cho các dự án quy mô lớn, trọng điểm; trường hợp cần thiết, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia có thể đến ngưỡng hoặc vượt ngưỡng cảnh báo khoảng 5% GDP.

Theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, chủ động phân tích, dự báo, thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các giải pháp, kịch bản ứng phó, bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát khoảng 4,5-5%. Thực hiện nghiêm các quy định về kê khai giá, niêm yết giá, công khai, minh bạch thông tin và chấp hành các quy định của pháp luật về giá.

Triển khai hiệu quả Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 về quy định thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư. Phát triển mạnh mẽ thị trường tài chính, thị trường vốn; năm 2025 phấn đấu nâng hạng thị trường chứng khoán. Triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

Chủ động hoàn thiện phương án và đàm phán hiệu quả với Hoa Kỳ trên tinh thần bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam, hướng tới thúc đẩy thương mại cân bằng, bền vững, không làm ảnh hưởng đến các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Đồng thời, khẩn trương ban hành Nghị định về kiểm soát thương mại chiến lược; tăng cường kiểm tra giám sát nguồn gốc xuất xứ hàng hóa; tiếp tục đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng; nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, sẵn sàng thích nghi với diễn biến tình hình kinh tế thế giới; khẩn trương xây dựng và triển khai các giải pháp hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp, người lao động bị ảnh hưởng do chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.

b) Phát triển mạnh thị trường trong nước. Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về thuế, tín dụng để hỗ trợ tăng sức mua, kích cầu tiêu dùng, du lịch nội địa; đẩy mạnh kết nối cung cầu và xúc tiến thương mại thị trường trong nước; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số gắn với tăng cường giám sát, xử lý vi phạm trên các nền tảng thương mại điện tử; phát triển các mô hình tiêu dùng kết hợp trải nghiệm như trung tâm thương mại số, kết hợp thương mại - văn hoá - du lịch... Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10%, phấn đấu tăng khoảng 12%.

Thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp cao điểm Lễ, Tết, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thương mại trong nước. Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021-2025. Thực hiện tốt công tác chống gian lận xuất xứ hàng hóa; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước, đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế. Có giải pháp quản lý, điều tiết sản xuất, ổn định cung cầu các mặt hàng thiết yếu tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất trong nước và quyền lợi người tiêu dùng.

Nâng cao chất lượng các loại dịch vụ, nhất là dịch vụ ăn uống, lưu trú, du



lịch; tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế; đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến du lịch, tăng cường chuyển đổi số. Năm 2025, phấn đấu đón và phục vụ 22-23 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 120-130 triệu lượt khách du lịch nội địa.

c) Tập trung khơi thông và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư công. Có giải pháp quyết liệt, kịp thời hơn nữa để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia và các chương trình mục tiêu quốc gia; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2025 cả nước đạt 100% kế hoạch. Xây dựng kế hoạch giải ngân đối với từng dự án; yêu cầu chủ đầu tư báo cáo tiến độ giải ngân của từng dự án theo từng tháng, quý, tuân thủ kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý; phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm từng dự án, kiểm soát chặt quy mô, tiến độ, hiệu quả đầu tư; đưa kết quả giải ngân là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân; rà soát, kịp thời điều chuyển kế hoạch vốn của các dự án giải ngân chậm để bổ sung cho các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu đẩy nhanh tiến độ, đặc biệt là các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án hạ tầng chiến lược và các dự án kết nối vùng, kết nối quốc gia. Phát huy hơn nữa hiệu quả của các Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ, các đoàn công tác của Thành viên Chính phủ và Tổ công tác đặc biệt của các địa phương về đôn đốc giải ngân đầu tư công.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; có chế tài và thực hiện xử lý nghiêm theo quy định pháp luật các tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực, tham nhũng trong quản lý đầu tư công; thay thế kịp thời những cá nhân yếu kém về năng lực, sợ sai, sợ trách nhiệm, dùn dầy, né tránh khi thực thi công vụ. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các Chương trình mục tiêu quốc gia; khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 để thực hiện ngay trong năm 2025.

Tăng cường phân cấp, phân quyền hơn nữa và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đúng quy định, tránh thất thoát, lãng phí. Kiên quyết thu hồi vốn đã bố trí cho các dự án không triển khai theo kế hoạch phê duyệt hoặc các dự án chưa thực sự cần thiết, đầu tư chưa phát huy hiệu quả; kiên quyết loại bỏ những dự án không thật sự cần thiết; ưu tiên bố trí nguồn lực của ngân sách nhà nước cả Trung ương và địa phương thực hiện các công trình kết nối các tỉnh, kết nối vùng, kết nối quốc gia, quốc tế, nhất là kết nối các trung tâm kinh tế và các địa phương là cực tăng trưởng; các địa phương chủ động tự cân đối nguồn lực của địa phương để đầu tư các dự án kết nối vùng thuộc phạm vi tỉnh.

Phát huy hiệu quả cơ chế Tổ công tác làm việc với từng doanh nghiệp công nghệ lớn toàn cầu, nhà đầu tư chiến lược để thu hút các dự án FDI quy mô lớn, công nghệ cao, có khả năng dẫn dắt doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Phát triển “Cổng một cửa đầu tư quốc gia”. Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các cơ chế, chính sách thí điểm, đặc thù, quy định mới, đột phá, cơ chế “luồng xanh” cho các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu



kinh tế trong lĩnh vực công nghệ cao; xây dựng ngay việc phân loại dự án xanh, tiêu chí xanh để làm cơ sở huy động vốn phát triển xanh. Triển khai hiệu quả quy định về phân cấp, phân quyền triệt để cho các địa phương trong chấp thuận đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp mới.

Xây dựng cơ chế hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài có chọn lọc, khai thác các dòng vốn đầu tư gián tiếp, các quỹ đầu tư quốc tế, như hỗ trợ trực tiếp bằng tiền hoặc bằng công trình hạ tầng đối với một số lĩnh vực có tiềm năng, tạo sự bứt phá, động lực mới cho tăng trưởng. Tạo điều kiện tối đa và khuyến khích các doanh nghiệp triển khai hoạt động nghiên cứu và phát triển hoặc hợp tác chuyển giao công nghệ tại Việt Nam; lựa chọn các nhà đầu tư tiềm năng để chủ động tiếp cận trao đổi, mời gọi đầu tư vào Việt Nam.

d) Thúc đẩy xuất khẩu; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hoá chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất và thị trường xuất, nhập khẩu gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu, rộng hơn vào các chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu. Khai thác hiệu quả các cơ hội từ 17 FTA đã ký kết; triển khai kế hoạch xúc tiến thương mại theo định hướng về nhóm thị trường trọng điểm, nhóm mặt hàng ưu tiên theo từng giai đoạn, phù hợp với những biến động của thế giới; nhanh chóng hoàn thành đàm phán FTA với các nước Trung Đông, Thụy Sĩ, Na Uy, Phần Lan..., tăng cường khai thác các thị trường mới, tiềm năng, thị trường Halal, Mỹ La-tinh, châu Phi. Đảm bảo tiến độ đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) phiên bản 3.0, đàm phán FTA ASEAN-Canada (ACAFTA), FTA Việt Nam-Khôi EFTA và khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt trong nước để Hiệp định có hiệu lực.

Thúc đẩy thương mại hài hòa, bền vững với các nước đối tác lớn của Việt Nam trong bối cảnh mới. Tiếp tục thúc đẩy ký kết, triển khai các thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực chiến lược như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh... với các đối tác quan trọng. Tham gia tích cực vào các sáng kiến của Cộng đồng kinh tế ASEAN để tăng cường cơ hội đầu tư và thương mại trong khu vực.

Xây dựng kế hoạch và tích cực triển khai có trọng tâm, trọng điểm các hoạt động ngoại giao chuyên ngành, nhất là công nghệ, bán dẫn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, năng lượng mới, phát huy các động lực tăng trưởng mới; đẩy mạnh ngoại giao kinh tế gắn với thúc đẩy thương mại, thu hút thêm các nguồn lực bên ngoài, nhất là đầu tư khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ, ký kết các hiệp định kinh tế số với các nước trong khu vực. Tiếp tục đổi mới, thúc đẩy ở mức cao nhất chương trình chuyển đổi số trong các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu. Duy trì đều đặn các hội nghị giao ban xúc tiến thương mại với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài; thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường nước ngoài, nhất là các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện có thể tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và khuyến nghị đối với các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp.

đ) Thúc đẩy, tạo đột phá cho các động lực tăng trưởng mới, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả; thúc đẩy các ngành, lĩnh vực mới nổi. Hoàn thiện cơ chế thử nghiệm (sandbox) để



hỗ trợ phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, tiết kiệm tài nguyên, phát triển bền vững (ESG)...; đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy sự hình thành, hoạt động và phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số, tạo thêm nhiều “việc làm số”, trong đó có cả những doanh nghiệp hoạt động xử lý phát thải của hoạt động chuyển đổi số để góp phần bảo vệ môi trường. Xây dựng cơ chế thí điểm để doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ mới, chính sách miễn trừ trách nhiệm trong thử nghiệm công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới. Xây dựng, hoàn thiện Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2026-2030.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Khẩn trương ban hành danh mục ngành kinh tế xanh tích hợp vào hệ thống ngành kinh tế Việt Nam; sớm hoàn thiện Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn. Xây dựng, hoàn thiện chính sách ưu đãi về tài chính, khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh. Có các giải pháp tín dụng phù hợp với các mục tiêu tăng trưởng xanh; chỉ đạo các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cấp tín dụng cho các ngành kinh tế xanh, dự án xanh. Tích cực hoàn thiện bộ tiêu chí xanh quốc gia, làm cơ sở xác định và phân loại các hoạt động kinh tế.

e) Kịp thời có giải pháp quản lý, điều tiết sản xuất, ổn định cung cầu các mặt hàng, nhất là hàng hóa thiết yếu, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an ninh năng lượng, cung ứng đủ điện, xăng dầu trong mọi tình huống.

3. Hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy; tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi

a) Thực hiện quyết liệt, có hiệu quả chủ trương tinh giản, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025, Kết luận 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 155-KL/TW ngày 17 ngày 5 năm 2025, Kết luận số 157-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2025. Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn tổ chức bộ máy, bảo đảm hoạt động liên tục, thông suốt, không chồng chéo, trùng lặp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả; triển khai quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp bảo đảm đi vào hoạt động thông suốt theo đúng tiến độ, chất lượng, phấn đấu hoàn tất sắp xếp cấp xã trước 15 tháng 7 năm 2025, cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 8 năm 2025. Nghiên cứu, thành lập các Ban chỉ đạo, Tổ công tác đặc biệt để kịp thời hướng dẫn, xử lý các vấn đề phát sinh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình sắp xếp các đơn vị hành chính. Thực hiện tốt các chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong quá trình thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị. Khẩn trương ban hành các Nghị định để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực theo đúng yêu cầu, tiến độ đề ra. Triển khai hiệu quả đề án “Kiện



toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Đổi mới, sắp xếp, nâng cao mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số dịch vụ công, nhất là trong các lĩnh vực có điều kiện, đổi mới hình thức cấp ngân sách nhà nước theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ gắn với sản phẩm, chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết khắc phục hiệu quả tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai, sợ trách nhiệm. Có cơ chế, chính sách đột phá để thu hút nhân tài, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có nền tảng vững chắc về tư tưởng chính trị, chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, dám nghĩ, dám làm; có cơ chế, chính sách đặc biệt đối với cán bộ, công chức đạt thành tích xuất sắc trong công việc, tạo động lực, bảo vệ cán bộ, công chức làm việc, cống hiến; có cơ chế đưa ra khỏi bộ máy những người không đủ năng lực, phẩm chất; cụ thể hóa hơn nữa chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm.

c) Thực hiện nghiêm Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán, Quy định số 132-QĐ/TW, ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, Quy định số 189-QĐ/TW ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030. Đẩy mạnh công tác giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra, nhất là các kết luận thanh tra đối với các vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương theo dõi, chỉ đạo. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, giải quyết kịp thời tố cáo, kiến nghị về tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tăng tỷ lệ thu hồi tiền và tài sản do vi phạm, tiêu cực, tham nhũng, trọng tâm là các nhiệm vụ thuộc “Đề án xây dựng cơ chế xử lý vật chứng tài sản bị tạm giữ, kê biên, phong tỏa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đối với các vụ án, vụ việc”.

Tập trung phòng, chống lãng phí trong toàn xã hội. Triển khai có hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo về phòng, chống lãng phí do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Khẩn trương sửa đổi Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đẩy mạnh truyền thông, xây dựng văn hoá tiết kiệm, chống lãng phí.

Hoàn thành việc tổng kiểm kê tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội và Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Khai thác hiệu quả, tránh lãng phí tài sản công sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy. Thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm gây lãng phí lớn.

d) Thực hiện hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung giải quyết cơ bản dứt điểm các vụ việc khiếu nại tố cáo kéo dài, vượt cấp;



giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo liên quan đến nhân sự Đại hội Đảng các cấp. Phân đầu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự, thi hành án hành chính năm 2025.

4. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, ưu tiên công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, các dự án có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn, hạ tầng chuyển đổi số; kết nối hệ thống cao tốc với sân bay, cảng biển và triển khai hệ thống đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị

a) Tập trung nguồn lực, phân đầu hoàn thành mục tiêu cả nước có 3.000 km đường bộ cao tốc và trên 1.000 km đường bộ ven biển vào năm 2025. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; các dự án quan trọng, động lực như Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột, Biên Hoà - Vũng Tàu, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Cao Lãnh - An Hữu, Hoà Liên - Tuý Loan, Cao Lãnh - Lộ Tẻ, Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, các dự án nối thông đường Hồ Chí Minh...; phân đầu trong năm 2025 cơ bản hoàn thành Cảng hàng không quốc tế Long Thành, các cảng khu vực Lạch Huyện, bến cảng Liên Chiểu; đưa vào khai thác nhà ga T2 Nội Bài. Đẩy nhanh thủ tục chuẩn bị đầu tư các dự án hạ tầng giao thông chiến lược, quan trọng quốc gia khác; đặc biệt là các tuyến đường cao tốc giai đoạn 2026-2030, kịp thời nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường cao tốc phân kỳ theo quy mô quy hoạch; khởi công xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong tháng 12/2025; chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội, Móng Cái - Hạ Long - Hải Phòng và đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị hoàn thiện thủ tục đầu tư toàn tuyến để phân đầu khởi công trong năm 2026 dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Hoàn thiện phương án phát hành trái phiếu chính phủ để bổ sung nguồn lực cho các dự án trọng điểm.

Khẩn trương nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất nguyên vật liệu; nâng cao năng lực thiết kế, thi công xây lắp, quản lý xây dựng các công trình hiện đại, phức tạp, quy mô lớn, chuẩn bị tốt nguồn lực để các nhà thầu trong nước đủ khả năng tham gia sâu và thực hiện trong quá trình xây dựng, vận hành các dự án trọng điểm như đường sắt cao tốc Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối với Trung Quốc, đường sắt đô thị, dự án điện hạt nhân, dự án năng lượng tái tạo, điện gió ngoài khơi...

b) Phát huy vai trò của Ban chỉ đạo về giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc các dự án tồn đọng. Giải quyết dứt điểm các vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp FDI của các đối tác lớn, quan trọng; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời đề xuất giải pháp cụ thể, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Có giải pháp đột phá, thiết thực, hiệu quả, nhất là cơ chế chính sách để thu hút đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư; báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cơ chế, chính sách để xử lý dứt điểm tồn tại, vướng mắc một số dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, bổ sung các định mức xây dựng để phục vụ các dự án trọng điểm



của ngành giao thông; suất vốn đầu tư và giá xây dựng tổng hợp để phục vụ công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đặc biệt là đối với các dự án đường sắt đô thị, đường sắt tốc độ cao. Khẩn trương triển khai thu phí các đường cao tốc và bán quyền thu phí đường cao tốc để có nguồn lực tiếp tục đầu tư hạ tầng chiến lược.

c) Xây dựng và triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch huy động nguồn lực triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP). Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển điện lực, năng lượng tái tạo, hydrogen; khẩn trương triển khai các Kết luận, Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội về xây dựng các nhà máy điện hạt nhân, phù hợp với mục tiêu, quy hoạch, điều kiện, lợi thế phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung hoàn thành và đưa vào vận hành các dự án điện lớn, quan trọng như: Thủy điện Hòa Bình mở rộng (480 MW), Quảng Trạch 1 (1.430 MW), Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4. Triển khai thi công và hoàn thành đường 500 kV Lào Cai - Vĩnh Yên, đường 500 kV Monsoon - Thạch Mỹ.

d) Xây dựng và phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh thương mại hoá 5G; nghiên cứu công nghệ 6G; triển khai Internet vệ tinh và nâng cấp hạ tầng trục viễn thông quốc gia. Tổ chức thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Nghiên cứu, xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật, nhằm đảm bảo chất lượng Internet trên mạng di động 3G, 4G, 5G, chất lượng dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON, quy định về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông... Phát triển, hoàn thiện, tối ưu hoá các nền tảng theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Nâng tỷ lệ sử dụng địa chỉ thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam lên 70% vào năm 2025.

đ) Chú trọng phát triển hạ tầng văn hoá, thể thao, giáo dục, y tế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên các công trình thủy lợi, đê kè, hồ đập, hồ chứa thủy lợi... xung yếu, bị hư hại, có rủi ro, nguy cơ mất an toàn. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thủy sản; hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giống nông lâm nghiệp, các công trình cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực nông thôn, đảm bảo người dân tại nông thôn được cấp đầy đủ nước sạch.

5. Tập trung thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế

a) Cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ

- Về công nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm các ngành công nghiệp có lợi thế. Ưu tiên phát triển, làm chủ và chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới phục vụ phát triển các ngành công nghiệp chiến lược, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo... Triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển ngành công nghiệp bán dẫn. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, tăng cường



liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước. Đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương trong việc thẩm định dự án, thiết kế, dự toán, tháo gỡ các vướng mắc pháp lý trong thực hiện dự án. Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm xanh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, phát thải các-bon thấp, các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng sử dụng cho các công trình ven biển và hải đảo. Nghiên cứu, xây dựng các chương trình, đề án sử dụng vật liệu thay thế cát tự nhiên (cát nghiền, cát biển, tro, xỉ, thạch cao...).

- Về nông nghiệp: Tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; chuyển mạnh tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Phát triển trồng trọt tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển các vùng nguyên liệu đạt chuẩn; tiếp tục thực hiện và nhân rộng các mô hình có hiệu quả trong Đề án phát triển 01 triệu héc-ta lúa chất lượng cao và phát thải thấp vùng đồng bằng sông Cửu Long; các mô hình nông nghiệp thông minh. Đẩy mạnh chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng, phát triển thương hiệu; tiếp tục mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, khuyến khích các mô hình liên kết trong chăn nuôi theo hướng sinh thái, hữu cơ. Phát triển ngành thủy sản theo hướng phát triển các vùng nuôi sinh thái, thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, nhân rộng các mô hình nuôi theo chuỗi liên kết có hiệu quả kinh tế cao; phát triển nuôi trồng trên biển theo quy mô công nghiệp; giảm dần sản lượng khai thác ven bờ, nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ phù hợp với trữ lượng nguồn lợi, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), triển khai đồng bộ các giải pháp để sớm gỡ “thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu. Bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có để làm giàu rừng, duy trì độ che phủ rừng ở mức trên 42,02%; nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình bố trí dân cư, nhất là bố trí dân cư ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai, bố trí dân cư biên giới, ổn định dân di cư tự do; rà soát, nghiên cứu tiếp tục thực hiện giai đoạn 2026-2030.

- Về dịch vụ: Cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh. Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ, hướng tới cân bằng cán cân thương mại, dịch vụ; triển khai hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về trung tâm tài chính tại Việt Nam; xây dựng khu thương mại tự do tại một số địa phương trọng điểm về kinh tế.

Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, bền vững. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch; nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, dịch vụ; định vị thương hiệu du lịch quốc gia. Hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh gắn với hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Tập trung giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng du lịch; cải thiện hạ tầng và chất lượng dịch vụ đường sắt phục vụ khách du lịch. Phát triển ngành vận tải hàng



không và vận tải biển, tạo điều kiện hơn nữa để thu hút khách du lịch nước ngoài; từng bước hiện đại ngành vận tải sông cho phát triển du lịch.

Tiếp tục phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, giảm chi phí logistics; hỗ trợ doanh nghiệp phát triển hệ thống logistics thông minh, kết hợp kho bãi hiện đại, trí tuệ nhân tạo, công nghệ dữ liệu lớn; nghiên cứu, thực hiện hình thành mô hình "Cảng miễn thuế". Thúc đẩy mở rộng mạng lưới các tuyến vận tải biển chuyên tuyến, triển khai hiệu quả các Hiệp định vận tải hàng hóa và hành khách qua biên giới.

b) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; thực hiện Kết luận số 93-KL/TW ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp ngân sách nhà nước. Hoàn thiện thể chế quản lý thuế, nhất là đối với các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời, mở rộng cơ sở thuế.

c) Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Kiên quyết không đầu tư dàn trải, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm không quá 3.000 dự án sử dụng nguồn ngân sách Trung ương. Trung ương chỉ đầu tư các dự án kết nối vùng, kết nối khu vực, kết nối quốc tế. Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công tư. Đổi mới, nâng cao vai trò công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư theo hướng giảm các hoạt động tiền kiểm và tăng cường hậu kiểm. Kiên quyết xóa bỏ cơ chế "xin - cho". Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư. Nâng cao chất lượng chuẩn bị đầu tư các dự án cho giai đoạn 2026-2030, nhất là các dự án hạ tầng chiến lược.

d) Triển khai quyết liệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025. Tập trung thực hiện phương án xử lý và cơ cấu lại các ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt. Tăng cường, nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động các tổ chức tín dụng, nhất là các tổ chức tín dụng yếu kém. Nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu mới phát sinh. Triển khai quyết liệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện cam kết của Việt Nam về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Tiếp tục triển khai các giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt và đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật trong hoạt động ngân hàng; đến cuối năm 2025, giá trị thanh toán không dùng tiền mặt gấp 25 lần GDP.

đ) Khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm sản xuất kinh doanh và tương xứng với nguồn lực nắm giữ của doanh nghiệp nhà nước, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người đại diện giữ vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tăng cường phân cấp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu cho hội đồng thành viên, chủ tịch doanh nghiệp nhà nước;



đổi mới quản trị doanh nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp nhà nước; định hướng vai trò của các doanh nghiệp nhà nước tập trung đầu tư vào các dự án lớn, trọng tâm, trọng điểm, có tác động lan tỏa cao. Tập trung tiên phong trong 06 lĩnh vực về: đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ; thực hiện 3 đột phá chiến lược; tăng tốc, bứt phá tăng trưởng; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ và kinh tế tri thức; thực hiện chính sách xã hội và an sinh xã hội; xây dựng và nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia. Chú trọng đổi mới chế độ tuyển dụng, thuê nguồn nhân lực chất lượng cao, đãi ngộ người lao động theo thị trường; xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, tiền lương phù hợp.

Tập trung tổ chức triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025 để tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng, khai thác, xử lý nhà đất của các doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

e) Quyết liệt chỉ đạo, xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng, kéo dài, nhất là vấn đề phát hành trái phiếu, cổ phiếu, bảo lãnh phát hành của doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan. Tập trung rà soát, tháo gỡ triệt để các khó khăn, vướng mắc của các dự án để giải phóng các nguồn lực còn đang tồn đọng cho tăng trưởng và phát triển; thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 170/2025/QH15 và Nghị định số 76/2025/NĐ-CP để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa; rà soát, nghiên cứu đề xuất áp dụng rộng rãi đối với các cơ chế, chính sách đã phát huy hiệu quả. Nghiên cứu ban hành một số cơ chế, chính sách đột phá để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp gây thất thoát, lãng phí.

g) Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế

Triển khai hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 138/NQ-CP năm 2025 về Kế hoạch hành động của Chính phủ. Hình thành và phát triển nhanh các doanh nghiệp lớn và vừa, các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu; hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh; đề cao đạo đức kinh doanh, phát huy trách nhiệm xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nhân tham gia quản trị đất nước; triển khai cơ chế “đặt hàng” của nhà nước với doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch, chất lượng, tiến độ, hiệu quả và trách nhiệm giải trình. Nghiên cứu đề xuất sửa đổi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; phát huy vai trò của Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI, thúc đẩy hình thành các chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu. Phần đầu năm 2025, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt khoảng 55%.

6. Chú trọng phát triển nhân lực chất lượng cao, nhân lực phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi



nghiệp sáng tạo, đặc biệt ưu tiên phát triển nhân lực trong lĩnh vực chip, bán dẫn gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

a) Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị. Khẩn trương hoàn thiện, trình Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết về hiện đại hóa, đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; hoàn thành xây dựng Luật Nhà giáo; xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi), Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi) và nghiên cứu đề xuất xây dựng Luật học tập suốt đời. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hướng chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; thúc đẩy giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi và đổi mới Chương trình giáo dục mầm non. Quan tâm phát triển các chương trình đào tạo đại học đạt trình độ quốc tế; đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học thực chất; số sinh viên đại học đạt 220 người trên 1 vạn dân năm 2025. Khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh...; tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang thiết bị dạy học tối thiểu cho các cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên. Tiếp tục giải quyết tình trạng thiếu giáo viên các cấp học, nhất là tại địa bàn vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai kết luận của Bộ Chính trị về thực hiện miễn toàn bộ học phí cho học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông công lập trên toàn quốc từ năm học 2025-2026; nghiên cứu đề án xây dựng các trường nội trú cho học sinh phổ thông ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của thị trường; có chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học chuyển giao các dự án khởi nghiệp cho địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý và bảo đảm nguồn lực tài chính cho giáo dục, đào tạo; có cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư nguồn lực, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đảm bảo nguồn lực và tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền các cơ chế, chính sách đặc thù để sớm triển khai hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Triển khai hiệu quả các Đề án phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn 2045, các Đề án phát triển các cơ sở giáo dục đại học và Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo và xuất sắc về công nghệ 4.0.

b) Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp, gắn kết công tác đào tạo nghề với thị trường lao động, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện kế



hoạch triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp thông qua kiểm soát chất lượng trong quá trình đào tạo và sau đào tạo; xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Triển khai hiệu quả Chỉ thị số 37/CT-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 về tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2025. Đẩy mạnh hướng dẫn địa phương và các cơ sở đào tạo, đa dạng hóa hình thức tổ chức đào tạo, đẩy mạnh triển khai đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo và trong công tác quản trị nhà trường. Tăng cường công tác phối hợp để giảng dạy văn hóa bậc trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và năng lực chuyển đổi số cho nhà giáo, người dạy nghề, chuyên gia cho các ngành, nghề trọng điểm; nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, chất lượng cao.

Tăng cường đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên gắn với việc xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hoá, con người Việt Nam. Đẩy mạnh triển khai xây dựng văn hoá học đường, quan tâm giáo dục cho học sinh, sinh viên lòng yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, tự lực, tự cường, khơi dậy khát vọng cống hiến phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính cho giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư nguồn lực, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp trong tuyển sinh, tổ chức đào tạo và giải quyết việc làm, tạo ra các mô hình gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp và thị trường lao động theo vùng, địa phương, các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm; gắn kết đào tạo với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Xây dựng dự báo về nhu cầu đào tạo giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là ngành nghề khoa học - kỹ thuật - công nghệ.

c) Tổ chức triển khai quyết liệt, đồng bộ, kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Khẩn trương rà soát, tham mưu báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc ban hành mới và tổ chức triển khai hiệu quả các chiến lược đã ban hành về nghiên cứu, ứng dụng, khai thác không gian biển, không gian ngầm, không gian vũ trụ.

Khuyến khích và phát huy hiệu quả các quỹ khoa học công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; áp dụng mô hình “đầu tư công - quản lý tư”, “đầu tư tư - sử dụng công”, “lãnh đạo công - quản trị tư”. Khẩn trương nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút chuyên gia giỏi trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao tham gia phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Phân loại các đối tượng



và ưu tiên miễn thị thực cho các nhà khoa học, các doanh nhân thành đạt, các đối tượng giàu có, các chuyên gia hàng đầu về các lĩnh vực mà Việt Nam có nhu cầu. Khẩn trương đề xuất phương án hoàn thiện chính sách thị thực, mở rộng việc cấp thị thực điện tử theo hướng thông thoáng, thân thiện, cởi mở hơn, giảm thiểu thủ tục để thu hút các nhà đầu tư có năng lực, tài chính, các chuyên gia, người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao.

Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm và trường đại học, viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh, lấy chuyển đổi số là phương thức chính. Xử lý triệt để vướng mắc đối với các tài sản hình thành thông qua thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Phát huy hiệu quả của Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, gắn với phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và tăng cường kết nối, hợp tác với thế giới, khu vực; duy trì thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII).

Đẩy mạnh các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá, ưu tiên triển khai mạnh mẽ hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hiện đại và gắn với công nghiệp 4.0. Tập trung thúc đẩy bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế; tăng cường năng lực xử lý đơn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, triển khai ứng dụng rộng rãi các giải pháp, công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử vì mục đích hoà bình.

d) Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia sâu rộng, toàn diện, bứt phá, xây dựng thể chế số thông thoáng, hạ tầng số hiện đại, nền kinh tế số rộng khắp, nhân lực số chất lượng cao, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Tiếp tục triển khai quyết liệt Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030; đẩy nhanh việc chia sẻ dữ liệu, nhất là dữ liệu về dân cư, tư pháp, giáo dục, ngân hàng, thuế, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, phương tiện.

Đưa hoạt động quản trị nội bộ, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo bộ, ngành, địa phương lên môi trường số; phát triển hạ tầng số quốc gia, nhất là xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia, xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành. Xây dựng các nền tảng số kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức. Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hóa và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân. Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công và Bộ phận một cửa các cấp, tổ chức hiệu quả thí điểm Mô hình Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết số 188/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2024; tăng cường thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ



bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá khả năng đáp ứng về cơ sở vật chất, nhân lực của cơ quan hành chính nhà nước và khả năng đảm nhận các nhiệm vụ này của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định tại Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ. Phấn đấu năm 2025, thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc.

7. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới

a) Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; chú trọng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035. Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí; tạo lập môi trường thúc đẩy đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, sáng tạo, đa dạng, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Phát triển những sản phẩm, loại hình văn hoá độc đáo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới. Tiếp tục bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc; tăng cường quốc tế hóa các giá trị văn hóa đặc sắc của Việt Nam. Thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội. Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động, kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước; Đề án Triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh.

Tiếp tục thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Chính trị về phát triển thể dục, thể thao trong giai đoạn mới. Xây dựng, ban hành Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực thể dục thể thao; Đề án phát triển Điền kinh Việt Nam giai đoạn 2030-2045; Chương trình phát triển các môn thể thao trọng điểm của Việt Nam tham dự Olympic và Asiad. Chuẩn bị lực lượng vận động viên, huấn luyện viên tham dự các đại hội thể thao khu vực, châu lục. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách đối với vận động viên, huấn luyện viên, người làm công tác thể thao phù hợp với tình hình thực tế và quy định pháp luật. Triển khai vai trò chủ trì Hội nghị Bộ trưởng Thể thao ASEAN năm 2025.

b) Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Đẩy mạnh chi trả trợ cấp ưu đãi người có công không dùng tiền mặt và chi trả thông qua tổ chức dịch vụ phù hợp với điều kiện của địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu về người có công. Thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng người có công, các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công”. Ưu tiên hỗ trợ nhà ở cho người có công. Tu sửa, nâng cấp mộ liệt sĩ, các công trình nghĩa trang liệt sĩ, đài tưởng niệm, ghi công liệt sĩ.

c) Đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội theo hướng toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững trên tinh thần lấy người dân là trung tâm, là chủ thể.



Áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chính sách xã hội; đẩy mạnh cung cấp dịch vụ xã hội trên nền tảng số. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, đầy đủ, kịp thời các chương trình, đề án, chính sách về trợ giúp xã hội. Theo dõi sát tình hình, chỉ đạo các địa phương rà soát, trợ giúp xã hội; tổ chức cứu trợ đột xuất kịp thời khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

Thực hiện hiệu quả Luật người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật, phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí. Phấn đấu hết năm 2025 có 95% người cao tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập.

d) Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách giảm nghèo, tránh chồng chéo, trùng lặp, gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ban hành chính sách hỗ trợ có điều kiện, tăng cường tín dụng chính sách xã hội cho người nghèo, từng bước xóa bỏ chính sách “cho không”, phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi. Cơ bản hoàn thành mục tiêu xóa bỏ toàn bộ nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trước ngày 31 tháng 10 năm 2025. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

đ) Tiếp tục thực hiện các giải pháp mở rộng độ bao phủ và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Khẩn trương hoàn thành, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi). Thực hiện kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ tư vấn, bồi dưỡng kỹ năng nghề, giới thiệu người lao động tìm kiếm việc làm mới. Rà soát, hoàn thiện cơ sở dữ liệu người chưa tham gia để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình. Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội đến 2025 đạt 55%.

e) Tăng cường kết nối cung cầu, phát triển mạnh thị trường lao động; làm tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và tăng cường quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam. Tập trung xây dựng, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Việc làm (sửa đổi) sau khi được thông qua. Thúc đẩy tạo việc làm bền vững, sử dụng lao động hiệu quả thông qua các chương trình, đề án, chính sách tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, hỗ trợ người lao động tham gia thị trường lao động.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; duy trì các thị trường truyền thống, mở rộng thị trường có thu nhập cao, phù hợp với trình độ, kỹ năng của người lao động; theo dõi, nắm thông tin, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người



lao động, doanh nghiệp. Năm 2025, đưa khoảng 130 nghìn người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Làm tốt công tác quản lý, cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Theo dõi, nắm bắt tình hình, quan hệ lao động, hỗ trợ các bên đối thoại, thỏa thuận khắc phục khó khăn, bảo đảm quyền lợi theo quy định; triển khai các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tranh chấp lao động, đình công và hỗ trợ giải quyết các vụ việc phát sinh. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 31-CT/TW ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động trong tình hình mới.

g) Tiếp tục triển khai Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới; triển khai hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội ngay sau khi được thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Tập trung thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045; Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030" và các chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương. Phấn đấu đến hết năm 2025, hoàn thành trên 100 nghìn căn nhà ở xã hội. Nghiên cứu thành lập "Quỹ nhà ở quốc gia".

h) Nâng cao năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, không chểnh mảng, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng. Hoàn thiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, đáp ứng yêu cầu đất nước trong kỷ nguyên mới và triển khai hiệu quả ngay sau khi được thông qua. Triển khai lộ trình tăng số lượng vắc-xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2021-2030; thực hiện tốt Kế hoạch tiêm chủng mở rộng năm 2025. Tổ chức triển khai Đề án thành lập Cơ quan Kiểm soát bệnh tật Trung ương. Đẩy mạnh các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả các tuyến; nâng cao tỷ lệ hài lòng của người dân. Tập trung mở rộng hoạt động khám, chữa bệnh từ xa, ngay từ cơ sở, tăng cường chỉ đạo, chuyển giao kỹ thuật, kịp thời hỗ trợ cho các cơ sở y tế tuyến dưới. Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án về công tác dân số; trọng tâm là Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030...

Tăng cường quản lý, cấp phép, gia hạn, bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc-xin, thiết bị y tế có chất lượng, an toàn, hiệu quả, giá hợp lý. Tăng cường quản lý giá thuốc, duy trì bình ổn thị trường dược phẩm. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp dược, dược liệu, sản xuất thiết bị y tế trong nước. Tập trung rà soát, giám sát công tác quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, khu vực lân cận, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt quy chuẩn trên 98%.

Tăng cường quản lý các bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần, an toàn thực phẩm, môi trường y tế, sức khỏe học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích. Quan tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển y, dược học cổ truyền. Tăng cường đầu



tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế, tiếp tục đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện lộ trình tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân. Hoàn thiện các quy định liên quan đến đặc thù đào tạo nhân lực y tế, ban hành các chuẩn năng lực nghề nghiệp, chuẩn chương trình đào tạo. Tăng cường quản lý chất lượng, hỗ trợ đào tạo cho nhân lực y tế khu vực khó khăn.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong ngành y tế. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn quản lý sức khỏe điện tử, số khám chữa bệnh điện tử, ứng dụng khám chữa bệnh từ xa đến từng người dân. Nghiên cứu, đề xuất chế độ, chính sách đãi ngộ xứng đáng với yêu cầu nhiệm vụ, đặc thù công việc của ngành y tế.

i) Tập trung cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc, vùng biên giới, hải đảo, vùng khó khăn; triển khai đồng bộ, hiệu quả các chiến lược, chương trình, đề án, dự án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trọng tâm là Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I (2021-2025); xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình này cho giai đoạn II (2026-2030). Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện tốt mục tiêu đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc các cấp; tăng cường tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục pháp luật, cải cách hành chính, tháo gỡ kịp thời, thực chất khó khăn, vướng mắc đối với công tác, chính sách dân tộc. Thực hiện tốt chính sách tôn giáo, tín ngưỡng, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường bảo đảm an ninh tôn giáo.

k) Triển khai hiệu quả Kết luận số 83-KL/TW ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về cải cách chính sách tiền lương; kịp thời đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là những nội dung mới liên quan đến tiền thưởng của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Nghiên cứu, đề xuất xử lý các bất hợp lý phát sinh trong chế độ cho một số đối tượng, ngành nghề (viên chức ngành giáo dục, y tế...); đề xuất việc tiếp tục điều chỉnh tăng tiền lương khu vực công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công trong trường hợp tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 thuận lợi hơn và cân đối được nguồn, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

l) Tiếp tục xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để phát triển trẻ em toàn diện, bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; kiểm soát và giảm số lượng trẻ em bị xâm hại, tại nạn, thương tích, nhất là đuối nước, tai nạn giao thông.

Thúc đẩy bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực; phòng chống bạo lực gia đình. Thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới.



m) Nâng cao hiệu quả phòng, chống tệ nạn xã hội. Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030. Hoàn thiện, thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật, chương trình phòng, chống mại dâm, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; nghiên cứu, đề xuất Dự án sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm.

8. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường

a) Quyết liệt triển khai các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các sáng kiến, cam kết của Việt Nam tại COP26 và COP28. Tập trung thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các quy định ứng phó với biến đổi khí hậu trong Luật Bảo vệ môi trường. Theo dõi việc thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và xây dựng NDC giai đoạn 2025-2035; thực hiện kiểm kê khí nhà kính các cấp; giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, nghiên cứu đề xuất phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và vận hành thí điểm thị trường các-bon đối với một số lĩnh vực cụ thể. Khẩn trương thực hiện các giải pháp giảm ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng Đề án thành lập Ban Chỉ đạo về giải quyết ô nhiễm không khí cho Vùng Thủ đô.

b) Nâng cao hiệu quả sử dụng và có giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản cho phát triển. Tiếp tục xây dựng, trình ban hành các văn bản hướng dẫn và thực hiện hiệu quả Luật Đất đai năm 2024. Hoàn thiện, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai tập trung, thống nhất, đa mục tiêu, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đất đai ở các đô thị, nâng cao các chỉ số “Tiếp cận đất đai”, “Đăng ký đất đai” và “Chất lượng quản lý hành chính đất đai”. Kiểm soát chặt chẽ và công khai, minh bạch việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Triển khai các mô hình tập trung, tích tụ đất đai phù hợp với điều kiện từng địa phương; điều tra, cải tạo khắc phục tình trạng thoái hóa đất, suy giảm chất lượng đất. Nâng cao công tác quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản.

c) Thực hiện hiệu quả các chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Tổng kết, đề xuất sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản hướng dẫn thi hành; tạo hành lang pháp lý đầy đủ, phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển. Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xây dựng trung tâm kinh tế biển tại địa phương. Tăng cường hợp tác song phương và đa phương về biển, chú trọng việc hợp tác với các cường quốc biển trên nguyên tắc đảm bảo chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi; đặc biệt tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác của các nước trong khu vực biển Đông.



d) Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước. Tiếp tục theo dõi, giám sát vận hành các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ, đảm bảo 100% hồ chứa được kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu hằng ngày. Theo dõi, giám sát trực tuyến vận hành các hồ chứa thủy điện lớn, đảm bảo 100% hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến. Xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba, Vu Gia - Thu Bồn; lưu vực sông Cả, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo dõi, giám sát biến động về dòng chảy, chất lượng nước đối với các nguồn nước liên quốc gia; đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mê Công và sông Hồng.

đ) Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới khí tượng thủy văn, nâng cao năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo, nhất là thiên tai liên quan đến bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, cấp báo động lũ. Xây dựng, triển khai hiệu quả Đề án Phòng, chống sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đề án Phòng, chống sạt lở, lũ ống, lũ quét miền Trung và miền núi phía bắc. Duy trì, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; nghiên cứu, đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

9. Tăng cường liên kết vùng, thực hiện hiệu quả quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị

a) Tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng kinh tế - xã hội. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp lý về vùng. Phát huy vai trò của hội đồng điều phối vùng trong việc xử lý các vấn đề nội vùng và liên vùng, triển khai hiệu quả các quy hoạch vùng và kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng.

b) Hoàn thiện, phê duyệt và triển khai các kế hoạch thực hiện quy hoạch. Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng. Phát triển các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với các trung tâm mới như Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, trung tâm tài chính quốc tế.

c) Tập trung triển khai, phổ biến Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nghiên cứu, đề xuất Chương trình quốc gia về cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị và phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị giai đoạn 2026-2030 và Đề án xây dựng, phát triển một số đô thị, khu đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với phát triển khu du lịch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc và Đề án phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030, trong đó thí điểm áp dụng Bộ tiêu chí đô thị thông minh, bộ chỉ số đô thị chống



chịu với biến đổi khí hậu; Chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2021-2025 và Định hướng phát triển cấp, thoát nước đô thị và khu công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; tiếp tục xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

a) Thực hiện tốt chức năng tham mưu chiến lược cho Đảng, Nhà nước về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Chủ động nghiên cứu, nắm chắc, đánh giá, dự báo đúng tình hình, kịp thời tham mưu, xử lý thắng lợi các tình huống, không để bị động bất ngờ. Tập trung xây dựng quân đội “tinh, gọn, mạnh” với trọng tâm là nâng cao chất lượng huấn luyện, khả năng chiến đấu và sự linh hoạt trong tác chiến. Tổ chức triển khai các đề án điều binh, điều hành kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam, 80 năm Quốc khánh, 80 năm ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam, 20 năm ngày Hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

Chủ động xây dựng phương án tác chiến phù hợp với tình hình thực tiễn. Thường xuyên nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu cao, quản lý chặt chẽ vùng trời, vùng biển, biên giới, nội địa, không gian mạng, nhất là các địa bàn chiến lược, trọng điểm, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia - dân tộc. Tăng cường luyện tập và tổ chức lực lượng ứng trực, đấu tranh phù hợp với các tình huống. Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; kiểm soát chặt chẽ hoạt động xuất, nhập cảnh. Phối hợp chặt chẽ với các ban, bộ, ngành Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo công tác quốc phòng, phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động hiệu quả các nguồn lực, xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân vững mạnh; nghiên cứu phát triển các công nghệ quốc phòng hiện đại phục vụ nhiệm vụ bảo vệ đất nước. Thực hiện tốt chủ trương kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh trên từng địa bàn và cả nước.

Chỉ đạo chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện, phương án phòng thủ dân sự, ứng phó kịp thời, hiệu quả các thách thức an ninh phi truyền thống. Xây dựng, ban hành các văn bản, kế hoạch, chương trình cấp quốc gia; phối hợp nghiên cứu, nắm vững tình hình thiên tai, địa chất để có phương án chủ động ứng phó với các tình huống. Thực hiện tốt công tác hợp tác quốc tế về ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục hậu quả chiến tranh, rà phá bom, mìn, xử lý chất độc hóa học, các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hợp quốc.

b) Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng của đất nước, các mục tiêu trọng điểm, đoàn khách, hội nghị quốc tế quan trọng tổ chức tại Việt Nam, trọng tâm là bảo vệ Đại hội Đảng bộ các cấp; các Hội nghị Trung ương, các kỳ họp Quốc hội, hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám, Quốc khánh...

Tăng cường công tác nắm tình hình liên quan đến an ninh, trật tự, nhất là tác động đến an ninh, lợi ích quốc gia Việt Nam để kịp thời tham mưu với Đảng, Nhà nước, tuyệt đối không để bị động, bất ngờ về chiến lược, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc từ sớm, từ xa. Tập trung đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu,



hoạt động tình báo, gián điệp, hoạt động khủng bố, phá hoại, kích động biểu tình gây rối an ninh trật tự. Làm tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo đảm an ninh công tác chuẩn bị nhân sự Đại hội Đảng các cấp, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; bảo đảm an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, an ninh kinh tế. Tăng cường bảo đảm an ninh tôn giáo; chỉ đạo giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp, khiếu kiện, nhất là các vụ việc liên quan đến đất đai, tôn giáo, dân tộc, không để kẻ địch lợi dụng chống phá, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự. Bảo đảm an ninh, trật tự các địa bàn chiến lược Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ.

Tập trung nhận diện, chủ động giải pháp kiềm chế, kéo giảm tội phạm bền vững. Trấn áp mạnh, quyết liệt các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm giết người, lừa đảo chiếm đoạt tài sản; cướp ngân hàng, tiệm vàng; tội phạm đánh bạc; hoạt động “tín dụng đen”; tội phạm liên quan đến thanh, thiếu niên; tội phạm mua bán người; các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia, các tụ điểm phức tạp về ma túy trong nước; xử lý nghiêm tội phạm và các vi phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, tội phạm sử dụng công nghệ cao, lừa đảo trên không gian mạng, nhất là các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực.

Tập trung nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị, phòng cháy, chữa cháy. Triển khai đồng bộ các biện pháp hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông tại các thành phố lớn, tuyến giao thông trọng điểm; tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm hành vi vi phạm về nồng độ cồn, sử dụng ma túy khi điều khiển phương tiện giao thông.

11. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả, toàn diện công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và tạo điều kiện thuận lợi, thu hút các nguồn lực để phục vụ phát triển đất nước, củng cố và nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam.

Tiếp tục củng cố cục diện đối ngoại thuận lợi, giữ đà và triển khai tốt quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn và các đối tác quan trọng đi vào chiều sâu, thực chất, bền vững, lâu dài. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao, làm sâu sắc hơn quan hệ song phương với các đối tác quan trọng, gia tăng tin cậy chính trị, đan xen lợi ích. Tranh thủ cơ hội từ việc mở rộng, nâng cấp quan hệ với các đối tác, cụ thể hóa các thỏa thuận, cam kết đạt được thành các chương trình, dự án thực chất, hiệu quả. Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tăng cường phối hợp giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân để phát huy sức mạnh tổng hợp và lợi thế đặc thù của từng lĩnh vực, đặc biệt trong công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược. Triển khai kịp thời, thực chất, hiệu quả các cam kết của Việt Nam với các nước, rà soát hàng quý tình hình thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục đấu tranh, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, xử lý phù hợp các sự việc phát sinh, duy trì đường biên giới trên biển và trên bộ hòa bình, ổn định, tuân thủ luật pháp quốc tế và các thỏa thuận, văn kiện pháp lý với các đối tác; thúc đẩy hợp tác kinh tế biên mậu.



Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế và kinh tế đối ngoại với các hướng đi mới, cách làm mới đột phá. Xây dựng kế hoạch và tích cực triển khai có trọng tâm, trọng điểm các hoạt động ngoại giao chuyên ngành. Thúc đẩy đàm phán, ký kết các khuôn khổ hợp tác mới, nghiên cứu khả năng tham gia các sáng kiến liên kết kinh tế mới. Tiếp tục thúc đẩy ký kết, triển khai các thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực chiến lược với các đối tác quan trọng.

Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại, ngoại giao đa phương thông qua việc chủ động, tích cực tham gia định hình, dẫn dắt, xây dựng luật chơi trong quản trị toàn cầu và giải quyết các vấn đề chung của thế giới. Đẩy mạnh vận động ứng cử vào các cơ quan, diễn đàn đa phương quan trọng; thúc đẩy vai trò trung gian, hòa giải trong một số vấn đề Việt Nam có lợi ích, khả năng và lợi thế. Phát huy kết quả, thành công của Hội nghị Thượng đỉnh đối tác vì tăng trưởng xanh và mục tiêu toàn cầu (P4G), tiếp tục chuẩn bị và tổ chức tốt các sự kiện đa phương quan trọng trong năm 2025, nhất là Hội nghị Bộ trưởng UNCTAD lần thứ 16; chuẩn bị đăng cai năm APEC 2027 tại Việt Nam.

Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm quan hệ ngoại giao với các đối tác chiến lược, quan trọng. Tăng cường gắn kết, phối hợp chặt chẽ và đồng bộ hơn nữa công tác ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và công tác người Việt Nam ở nước ngoài để đóng góp tích cực vào phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ sức mạnh mềm, nâng cao vị thế và uy tín đất nước. Tiếp tục đổi mới, triển khai hiệu quả công tác người Việt Nam ở nước ngoài, công tác lãnh sự và bảo hộ công dân. Đẩy mạnh triển khai Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

12. Chủ động hơn nữa công tác thông tin tuyên truyền, tạo động lực, truyền cảm hứng, khuyến khích đổi mới sáng tạo; nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

Phản ánh đầy đủ, có chiều sâu các thông điệp, hoạt động của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ; bám sát các Kết luận, Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ để tập trung tuyên truyền các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, làm tiền đề tiến tới Đại hội Đảng các cấp và Đại hội XIV của Đảng; cung cấp nguồn tin chính thống, tin cậy đến Nhân dân, chủ động, tích cực định hướng dư luận xã hội, huy động sức mạnh đại đoàn kết để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Tập trung thông tin tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn, quan trọng của đất nước năm 2025. Tích cực thông tin, tuyên truyền gương người tốt, việc tốt; bám sát thực tiễn, tăng cường cung cấp thông tin góp phần ổn định dư luận xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện tốt công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; kiên quyết đấu tranh chống các hành vi sai trái, phản bác các quan điểm, luận điệu xuyên tạc của thế lực thù địch; thông tin phản hồi những vấn đề được dư luận quan tâm; triệt phá, gỡ bỏ, ngăn chặn thông tin xấu, độc, sai sự thật; xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân vi phạm. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước thiết thực, hiệu quả; thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ cơ sở, phát huy hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.



### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phát huy tối đa mặt tích cực, kết quả đạt được, nỗ lực khắc phục những hạn chế, bất cập trên các lĩnh vực; theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc thực hiện nhanh, hiệu quả, thiết thực và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại Kết luận số 97-KL/TW ngày 05 tháng 10 năm 2024, Kết luận số 123-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025, Nghị quyết số 158/2024/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, Nghị quyết số 159/2024/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, các Nghị quyết khác của Đảng, Quốc hội và các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết này; kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, tạo chuyển biến rõ nét; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện của bộ, ngành, địa phương.

b) Khẩn trương ổn định tổ chức bộ máy, duy trì và bảo đảm hoạt động thông suốt, phát huy ngay hiệu quả của việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của bộ, ngành, địa phương mình, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

Bộ Tài chính chủ trì, hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao theo yêu cầu tại Nghị quyết số 25/NQ-CP của Chính phủ; định kỳ hằng quý, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu tại các Phụ lục I, Phụ lục III, Phụ lục IV Nghị quyết này, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng cuối quý để tổng hợp, báo cáo Chính phủ. Đối với các nhiệm vụ chưa hoàn thành theo tiến độ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025, đề nghị các bộ, cơ quan tiếp tục triển khai thực hiện.

d) Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết này và chuẩn bị nội dung xây dựng Nghị quyết của Chính phủ cho năm 2026, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 11 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại phiên họp Chính phủ tháng 12 năm 2025.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ động theo dõi sát diễn biến trong nước, quốc tế, nâng cao năng lực phân tích, đánh giá, dự báo để có giải pháp kịp thời, tổng thể, đồng bộ, tận dụng thời cơ, thuận lợi, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với nền kinh tế và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đời sống của người dân; tăng cường chuyển đổi số, thực hiện công tác thống kê, báo cáo kịp thời, chính xác; định kỳ hằng quý cập nhật kịch bản phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của cả nước tại Phụ lục II.



3. Các bộ, cơ quan tổng hợp, phụ trách theo dõi các lĩnh vực kinh tế vĩ mô có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong tham mưu, đề xuất các giải pháp, biện pháp cụ thể điều hành kinh tế vĩ mô, kịp thời báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và cơ quan liên quan đôn đốc, theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết này.

4. Các bộ, ngành, địa phương theo dõi, đánh giá, cập nhật định kỳ hàng quý tình hình triển khai thực hiện kịch bản, chỉ tiêu tăng trưởng, thu ngân sách nhà nước năm 2025, báo cáo Chính phủ để chỉ đạo điều hành.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, bộ, ngành trung ương và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết này.

6. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ CôngTTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **g8**

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Phạm Minh Chính**





**Phụ lục I**

**CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

| TT | Chỉ tiêu                                                      | Đơn vị | Mục tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|---------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)                    | %      | Từ 8% trở lên                         | Bộ TC                              |
| 2  | GDP bình quân đầu người                                       | USD    | Khoảng trên 5.000                     | Bộ TC                              |
| 3  | Tổng sản phẩm trong nước                                      | USD    | Đạt 500 tỷ USD                        | Bộ TC                              |
| 4  | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP              | %      | Khoảng 24,1                           | Bộ TC                              |
| 5  | Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân              | %      | Khoảng 4,5-5                          | Bộ TC                              |
| 6  | Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân               | %      | Khoảng 5,3-5,4                        | Bộ TC                              |
| 7  | Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội      | %      | 25-26                                 | Bộ TC                              |
| 8  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                    | %      | Khoảng 70                             | Bộ NV                              |
|    | - Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | %      | Khoảng 29-29,5                        |                                    |
| 9  | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                         | %      | Dưới 4                                | Bộ NV                              |
| 10 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều             | Điểm % | Khoảng 0,8-1                          | Bộ NNMT                            |
| 11 | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế                                  | %      | 95,15                                 | Bộ Y tế                            |



| TT | Chỉ tiêu                                                                                                           | Đơn vị      | Mục tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| 12 | Số bác sĩ trên 10.000 dân                                                                                          | Bác sĩ      | Khoảng 15                             | Bộ Y tế                            |
| 13 | Số giường bệnh trên 10.000 dân                                                                                     | Giường bệnh | 34,5                                  | Bộ Y tế                            |
| 14 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                | %           | Khoảng 80,5-81,5                      | Bộ NNMT                            |
| 15 | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn                                | %           | 95                                    | Bộ NNMT                            |
| 16 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %           | 92                                    | Bộ TC                              |





Phụ lục II

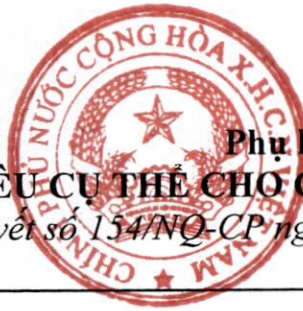
**CẬP NHẬP KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) NĂM 2025 (8%) THEO GIÁ SO SÁNH 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

Đơn vị: %

| TT        | Ngành kinh tế                              | Ước thực hiện | Kịch bản tăng trưởng GDP năm 2025 (8%) |              |              |              |              |              |
|-----------|--------------------------------------------|---------------|----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                            | Quý I         | Quý II                                 | 6 tháng      | Quý III      | 9 tháng      | Quý IV       | Cả năm       |
|           | <b>Tổng sản phẩm trong nước (GDP)</b>      | <b>106,9</b>  | <b>108,2</b>                           | <b>107,6</b> | <b>108,3</b> | <b>107,8</b> | 108,4        | <b>108,0</b> |
| <b>1</b>  | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>        | <b>103,7</b>  | <b>104,0</b>                           | <b>103,9</b> | <b>104,1</b> | <b>104,0</b> | 103,9        | <b>104,0</b> |
| <b>2</b>  | <b>Công nghiệp và xây dựng</b>             | <b>107,4</b>  | <b>109,6</b>                           | <b>108,6</b> | <b>109,8</b> | <b>109,0</b> | 110,1        | <b>109,3</b> |
| <b>a)</b> | <b>Công nghiệp</b>                         | <b>107,3</b>  | <b>109,3</b>                           | <b>108,4</b> | <b>109,6</b> | <b>108,8</b> | <b>109,4</b> | <b>109,0</b> |
| -         | Khai khoáng                                | 94,2          | 99,9                                   | 97,1         | 98,7         | 97,6         | 99,6         | 98,1         |
| -         | Công nghiệp chế biến, chế tạo              | 109,3         | 110,1                                  | 109,7        | 110,2        | 109,9        | 110,1        | 109,9        |
| -         | Sản xuất và phân phối điện                 | 104,6         | 111,5                                  | 108,2        | 112,4        | 109,7        | 111,6        | 110,1        |
| <b>b)</b> | <b>Xây dựng</b>                            | <b>108,0</b>  | <b>110,6</b>                           | <b>109,5</b> | <b>110,8</b> | <b>110,0</b> | <b>112,8</b> | <b>110,9</b> |
| <b>3</b>  | <b>Dịch vụ</b>                             | <b>107,7</b>  | <b>108,4</b>                           | <b>108,1</b> | <b>108,4</b> | <b>108,2</b> | <b>108,3</b> | <b>108,2</b> |
| -         | Vận tải, kho bãi                           | 109,9         | 111,8                                  | 111,0        | 112,3        | 111,4        | 112,2        | 111,6        |
| -         | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                 | 109,3         | 111,5                                  | 110,4        | 112,4        | 111,1        | 112,8        | 111,5        |
| -         | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 106,8         | 107,9                                  | 107,4        | 107,6        | 107,4        | 107,3        | 107,4        |
| <b>4</b>  | <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>  | <b>105,0</b>  | <b>106,3</b>                           | <b>105,6</b> | <b>106,5</b> | <b>105,9</b> | <b>107,4</b> | <b>106,3</b> |





**Phụ lục III**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

| TT        | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị   | Chỉ tiêu năm 2025                        | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô</b>                                                                                                                                                                               |          |                                          |                                    |
| 1         | Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (không gồm các ngân hàng thương mại yếu kém)                                                                                                                                                 | %        | < 3                                      | NHNN                               |
| 2         | Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) chưa được xử lý, thu hồi và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu (không bao gồm các ngân hàng thương mại yếu kém) | %        | < 5                                      | NHNN                               |
| 3         | Tỷ lệ động viên vào NSNN trên GDP                                                                                                                                                                                  | %        | Phần đầu 16                              | Bộ TC                              |
| 4         | Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi NSNN                                                                                                                                                                       | %        | 31                                       | Bộ TC                              |
| 5         | Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi NSNN                                                                                                                                                                            | %        | 61                                       | Bộ TC                              |
| 6         | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP                                                                                                                                                                             | %        | 33,0-33,7                                | Bộ TC                              |
| 7         | Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu                                                                                                                                                                               | %        | 12                                       | Bộ CT                              |
| <b>II</b> | <b>Một số chỉ tiêu về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng</b>                                                                         |          |                                          |                                    |
| 8         | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                                                                                                                                                                                  | %        | 9-10; phần đầu khoảng 12,5               | Bộ CT                              |
| 9         | Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                                                                                                                                                     | %        | 10; phần đầu khoảng 12                   | Bộ CT                              |
| 10        | Chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia                                                                                                                                                                                   | Thứ hạng | Trong nhóm 04 quốc gia dẫn đầu của ASEAN | Bộ KH-CN                           |



| TT         | CHỈ TIÊU                                                                       | Đơn vị                   | Chỉ tiêu năm 2025 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------------------|
| 11         | Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C                                  | %                        | 20-22             | Bộ CT                              |
| 12         | Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử                                 | %                        | 60-62             | Bộ CT                              |
| <b>III</b> | <b>Một số chỉ tiêu về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ công</b>  |                          |                   |                                    |
| 13         | Tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống                             | Tỷ kWh                   | 347,5             | Bộ CT                              |
|            | <i>Tốc độ tăng</i>                                                             | %                        | 12,5              |                                    |
| 14         | Tổng công suất nguồn điện (không bao gồm điện mặt trời mái nhà)                | MW                       | 82.097            | Bộ CT                              |
|            | <i>Tốc độ tăng</i>                                                             | %                        | 6,2               |                                    |
| 15         | Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang                                                 | %                        | 80                | Bộ KHCN                            |
| 16         | Số lượng tuyến cáp quang biển quốc tế mới - đưa vào khai thác                  | Tuyến                    | 1                 | Bộ KHCN                            |
| 17         | Tỷ lệ sử dụng địa chỉ thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam              | %                        | 70                | Bộ KHCN                            |
| 18         | Diện tích nhà ở bình quân cả nước                                              | m <sup>2</sup> sàn/người | 27                | Bộ XD                              |
| 19         | Số lượng căn nhà ở xã hội hoàn thành                                           | căn                      | > 100.000         | Bộ XD                              |
| 20         | Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %                        | 95                | Bộ XD                              |
| 21         | Tỷ lệ hệ thống cấp nước đô thị lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn      | %                        | 50                | Bộ XD                              |
| 22         | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia        | %                        | 18                | Bộ XD                              |
| 23         | Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc                                                     | %                        | 45                | Bộ XD                              |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                               | Đơn vị      | Chỉ tiêu năm 2025 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------------|
| IV | <b>Một số chỉ tiêu về phát triển văn hóa, nghệ thuật, y tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường</b> |             |                   |                                    |
| 24 | Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ                                                                                             | %           | 35                | Bộ GDĐT                            |
| 25 | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo                                                                                            | %           | 94                | Bộ GDĐT                            |
| 26 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2                                                        | Tỉnh        | 23                | Bộ GDĐT                            |
| 27 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3                                                        | Tỉnh        | 40                | Bộ GDĐT                            |
| 28 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 1)                                | Tỉnh        | 29                | Bộ GDĐT                            |
| 29 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 2)                                | Tỉnh        | 22                | Bộ GDĐT                            |
| 30 | Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 3)                                | Tỉnh        | 12                | Bộ GDĐT                            |
| 31 | Tỷ lệ số người biết chữ trong độ tuổi theo quy định                                                                    | %           | 98,92             | Bộ GDĐT                            |
| 32 | Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ                                                                               | %           | 34,5              | Bộ GDĐT                            |
| 33 | Tỷ lệ sinh viên học đại học/vạn dân                                                                                    | SV/vạn dân  | 220               | Bộ GDĐT                            |
| 34 | Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                               | Nghìn người | Khoảng 130        | Bộ NV                              |
| 35 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội                                               | %           | 45,1              | BTC                                |
| 36 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo thất nghiệp                                               | %           | 35,1              | BTC                                |
| 37 | Số học sinh giáo dục nghề nghiệp được tuyển mới trong năm                                                              | Người       | 2.050             | Bộ GDĐT                            |
| 38 | Số học sinh giáo dục nghề nghiệp tốt nghiệp trong năm                                                                  | Người       | 1.650             | Bộ GDĐT                            |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                      | Đơn vị                        | Chỉ tiêu năm 2025 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------------------------|
| 39 | Tỷ lệ người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng kịp thời                                                    | %                             | Trên 91           | Bộ Y tế                            |
| 40 | Tỷ lệ người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, phụng dưỡng, chăm sóc kịp thời                                                               | %                             | Trên 91           | Bộ Y tế                            |
| 41 | Tỷ lệ người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy                                                      | %                             | 80                | Bộ CA                              |
| 42 | Tỷ trọng người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy trong tổng số người nghiện được cai nghiện | %                             | 40                | Bộ CA                              |
| 43 | Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn                                                                                                   | %                             | 60                | Bộ NNMT                            |
| 44 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe                                                                                                                            | %                             | > 90              | Bộ Y tế                            |
| 45 | Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh)                                                                                                                        | Tuổi                          | 74,7              | Bộ Y tế                            |
| 46 | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế                                                                                                                 | %                             | > 80              | Bộ Y tế                            |
| 47 | Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh                                                                                                                           | Số bé trai/100 bé gái         | 111               | Bộ Y tế                            |
| 48 | Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi                                                                                                                               | Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống | 11,1              | Bộ Y tế                            |
| 49 | Tỷ suất tử vong của trẻ em < 5 tuổi                                                                                                                           | Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống | 16,8              | Bộ Y tế                            |
| 50 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)                                                                                      | %                             | <17               | Bộ Y tế                            |
| 51 | Hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến                                                                                       | %                             | 100               | Bộ NNMT                            |



| TT       | CHỈ TIÊU                                                                                                                                       | Đơn vị     | Chỉ tiêu năm 2025 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------|
| 52       | Hồ chứa thủy điện, thủy lợi được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu sau đập                                                               | Công trình | Khoảng 700        | Bộ NNMT                            |
| <b>V</b> | <b>Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử</b>                                                                      |            |                   |                                    |
| 53       | Tỷ lệ tổng số lượng gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đủ điều kiện áp dụng đấu thầu qua mạng | %          | 100               | Bộ TC                              |
| 54       | Tỷ lệ tổng giá trị gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh, đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đủ điều kiện áp dụng đấu thầu qua mạng | %          | 100               | Bộ TC                              |
| 55       | Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ bình quân cả nước                                                                      | %          | 84,6              | Bộ NV                              |
| 56       | Chỉ số cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bình quân cả nước                                                     | %          | 87,2              | Bộ NV                              |
| 57       | Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước                                                                | %          | 82,9              | Bộ NV                              |
| 58       | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.             | %          | 80                | VPCP                               |
| 59       | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công                                 | %          | 60                | VPCP                               |
| 60       | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính                                                             | %          | 60                | VPCP                               |
| 61       | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính                                                                                      | %          | 80                | VPCP                               |
| 62       | Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia                                   | %          | 100               | VPCP                               |
| 63       | Tỷ lệ nhiệm vụ chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được theo dõi, giám sát, đánh giá dựa trên dữ liệu số                                       | %          | 100               | VPCP                               |



| TT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Chỉ tiêu năm 2025 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|------------------------------------|
| 64 | Tỷ lệ dữ liệu thực hiện nhiệm vụ được theo dõi, giám sát đến đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương                                                                                                                                                                                  | %      | 100               | VPCP                               |
| 65 | Tỷ lệ các bộ, ngành, địa phương ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử theo quy định; ban hành quy chế khai thác, sử dụng, kết nối, tích hợp, chia sẻ, tiếp nhận thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử.                                 | %      | 100               | VPCP                               |
| 66 | Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc (trừ văn bản, hồ sơ có chứa nội dung bí mật nhà nước) của các cấp chính quyền được thực hiện toàn trình trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (Không xử lý song song văn bản, hồ sơ điện tử và văn bản, hồ sơ giấy).                                                        | %      | 90                | VPCP                               |
| 67 | Tỷ lệ thông tin, số liệu về tình hình xử lý, kết quả xử lý văn bản, hồ sơ công việc của các bộ, ngành, địa phương theo nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được đồng bộ với các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ qua Trục liên thông văn bản quốc gia. | %      | 100               | VPCP                               |
| 68 | Tỷ lệ Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối với Hệ thống quản lý văn bản và điều hành để đồng bộ kết quả giải quyết thủ tục hành chính giữa 02 hệ thống.                                                                                                                         | %      | 100               | VPCP                               |





**Phụ lục IV**  
**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                               | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| I. | <b>Nhóm nhiệm vụ về thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và cơ cấu lại nền kinh tế</b>    |                     |                           |
| 1  | Nghị định thay thế Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng | Tháng 7             | NHNN                      |
| 2  | Nghị định của Chính phủ quy định về dịch vụ Mobile - Money                                                                                             | Tháng 12            | NHNN                      |
| 3  | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng                   | Tháng 6             | NHNN                      |
| 4  | Chiến lược phát triển ngành dầu khí quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                       | Tháng 12            | Bộ CT                     |
| 5  | Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035                                                                                         | Tháng 6             | Bộ CT                     |
| 6  | Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045                                                                       | Tháng 12            | Bộ CT                     |
| 7  | Đề án xây dựng Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA                                                                                       | Tháng 12            | Bộ CT                     |
| 8  | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030                                                                                                     | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 9  | Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia                                                                                                                   | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 10 | Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam                                                                                                                       | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 11 | Bộ tiêu chí đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương                                                       | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 12 | Chương trình quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân giai đoạn 2026-2030                                                                             | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 13 | Đề án “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài giai đoạn 2026-2030”                                                    | Tháng 12            | Bộ TC                     |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 14  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tháng 6             | Bộ TC                     |
| 15  | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan                                                                                                                                                                                                                         | Tháng 6             | Bộ TC                     |
| 16  | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, Nghị định số 128/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ | Tháng 6             | Bộ TC                     |
| 17  | Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2025-2026                                                                                                                                                                                                                                            | Tháng 7             | Bộ TC                     |
| 18  | Đề án Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tháng 8             | Bộ TC                     |
| 19  | Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất giai đoạn 2025-2027                                                                                                                                                                                                                                                                | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 20  | Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tháng 5             | Bộ TC                     |
| 21  | Nghị định quy định về quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ Halal                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 22  | Đề án nghiên cứu, hỗ trợ chuyển đổi, thay thế cây thuốc lá bằng cây trồng, vật nuôi phù hợp cho các hộ nông dân trồng cây thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| II. | <b>Nhóm nhiệm vụ về rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |                     |                           |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                       | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 23 | Đề xuất xây dựng Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội                                                                                                                                  | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 24 | Dự án Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi)                                                                                                                                                                                                                        | Tháng 6             | Bộ Tư pháp                |
| 25 | Chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề công chứng                                                                                                                                                                 | Tháng 5             | Bộ Tư pháp                |
| 26 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật                                                                                                  | Tháng 6             | Bộ Tư pháp                |
| 27 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội được thông qua tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV                                          | Tháng 7             | Bộ Tư pháp                |
| 28 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo và thời hạn trình các dự án luật, nghị quyết được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 và các dự án thuộc Chương trình năm 2026 | Tháng 7             | Bộ Tư pháp                |
| 29 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nuôi con nuôi                                                                                                                                                                                      | Tháng 9             | Bộ Tư pháp                |
| 30 | Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2025 - 2030                                                                                                                                                                | Tháng 8             | Bộ Tư pháp                |
| 31 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và một số biện pháp bảo đảm thi hành Luật Trợ giúp pháp lý                               | Tháng 9             | Bộ Tư pháp                |
| 32 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại                                                                                                                  | Tháng 9             | Bộ Tư pháp                |
| 33 | Đề án “Nâng cao vai trò, hiện đại hóa, phát triển trợ giúp pháp lý đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”                                                                                                                                                        | Tháng 9             | Bộ Tư pháp                |
| 34 | Nghị định của Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành                                                                                                                                                                         | Tháng 10            | Bộ Tư pháp                |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 35 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành                                                                                                                                                                                                                       | Tháng 10            | Bộ Tư pháp                |
| 36 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội được thông qua tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV                                                                                                            | Tháng 12            | Bộ Tư pháp                |
| 37 | Đề án “Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật giai đoạn 2025 - 2030”                                                                                                                                                                                                                                      | Tháng 12            | Bộ Tư pháp                |
| 38 | Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT                                                                                                                                                                                                              | Tháng 5             | Bộ TC                     |
| 39 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 40 | Nghị định sửa đổi/thay thế Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 và Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài                                                                                                                      | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 41 | Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 42 | Đề nghị xây dựng Luật Khu kinh tế, khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 43 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 44 | Nghị định quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng                                                                                                                                                                                                                  | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 45 | Nghị định quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                | Tháng 11            | Bộ NV                     |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 46 | Nghị định quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tháng 11            | Bộ DTTG                   |
| 47 | Nghị định về Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 48 | Nghị định thay thế Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino                                                                                                                                                                                                                                                       | Tháng 10            | Bộ TC                     |
| 49 | Nghị định thay thế Nghị định 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ                                                                 | Tháng 10            | Bộ TC                     |
| 50 | Quyết định Danh mục tài sản cụ thể phải mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lũ, lụt và lộ trình thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 51 | Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý                                                                                                                                                                                                                                              | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 52 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 11            | Bộ TC                     |
| 53 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 54 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tạm thời về quy trình, thủ tục hải quan và giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu thông minh                                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 55 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| 56 | Đề nghị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước                                                                                                                                                                                    | Tháng 9             | Bộ TC                     |



| TT   | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 57   | Đề án “Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật cạnh tranh đến năm 2030”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tháng 12            | Bộ CT                     |
| 58   | Dự án Luật Hóa chất (sửa đổi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 10            | Bộ CT                     |
| 59   | Dự án Luật Báo chí (sửa đổi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tháng 10            | Bộ VHTTDL                 |
| 60   | Dự án Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tháng 12            | Bộ VHTTDL                 |
| 61   | Đề nghị xây dựng Luật Bru chính (sửa đổi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 62   | Nghị định sửa đổi Nghị định số 72/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tháng 12            | Bộ VHTTDL                 |
| 63   | Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Quyết định số 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017, số 38/2021/QĐ-TTg ngày 29/12/2021 và số 15/2024/QĐ-TTg ngày 04/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                             | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 64   | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định của Chính phủ để giao nhiệm vụ và quyền hạn cho Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thực hiện quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tháng 6             | Bộ KHCN                   |
| 65   | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 66   | Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| III. | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                     |                           |
| 67   | Đề án “Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, tầm nhìn 2050”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tháng 12            | Bộ TC                     |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 68  | Chương trình bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 - 2035                                                                                                                                                                                                                                                            | Tháng 6             | Bộ GDĐT                   |
| 69  | Đề án khung pháp lý về phát triển sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 70  | Nghị định quy định một số nội dung về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tháng 6             | Bộ KHCN                   |
| 71  | Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ KHCN                   |
| 72  | Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tháng 5             | Bộ KHCN                   |
| 73  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục Công nghệ chiến lược                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tháng 5             | Bộ KHCN                   |
| 74  | Đề án rà soát, điều chỉnh Quy hoạch các tổ chức khoa học công nghệ công lập; tổ chức đánh giá, sáp nhập giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động không hiệu quả để tập trung đầu tư có trọng tâm trọng điểm cho các tổ chức mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo; đầu tư năng lực cho các tổ chức nghiên cứu phát triển công lập | Tháng 9             | Bộ KHCN                   |
| IV. | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân</b>                                                                                                                                                                                                                       |                     |                           |
| 75  | Nghị định quy định về khuyến khích phát triển văn học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tháng 6             | Bộ VHTTDL                 |
| 76  | Nghị định thay thế Nghị định số 152/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu                                                                                                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ VHTTDL                 |
| 77  | Chương trình phát triển các môn thể thao trọng điểm chuẩn bị tham dự các kỳ Olympic, ASIAD giai đoạn 2026-2046                                                                                                                                                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ VHTTDL                 |
| 78  | Đề án tổ chức Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tháng 12            | Bộ VHTTDL                 |



| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 79 | Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 và Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn       | Tháng 9             | Bộ NNMT                   |
| 80 | Tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; đề xuất nội dung, kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn II từ năm 2026 đến năm 2030 | Tháng 9             | Bộ DTTG                   |
| 81 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn II từ năm 2026 đến năm 2030                                                                                                                        | Tháng 10            | Bộ DTTG                   |
| 82 | Nghị định về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                        | Tháng 10            | Bộ DTTG                   |
| 83 | Đề án sửa đổi, bổ sung Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế của quốc gia                                                                                                                            | Tháng 12            | Bộ YT                     |
| 84 | Đề án nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, phòng ngừa có hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế                                                                                                                                                                | Tháng 12            | Bộ YT                     |
| 85 | Đề án quản lý sức khỏe toàn dân                                                                                                                                                                                                                                              | Tháng 12            | Bộ YT                     |
| 86 | Nghị định quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                  | Tháng 6             | Bộ NNMT                   |
| 87 | Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động                                                                                                                                                                                | Tháng 10            | Bộ NV                     |
| 88 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm                                                                                                                                                                                | Tháng 9             | Bộ NNMT                   |
| 89 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động                                                                                                                 | Tháng 11            | Bộ NV                     |
| 90 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động  | Tháng 11            | Bộ NV                     |



| TT  | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                            | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 91  | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc                                                                                                                                  | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 92  | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                                                                                 | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 93  | Nghị định quy định trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý quỹ bảo hiểm xã hội                                                                                       | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 94  | Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm                                                                                                                                        | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 95  | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội và quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội | Tháng 5             | Bộ NV                     |
| 96  | Quyết định phê duyệt Chương trình Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                             | Tháng 12            | Bộ NV                     |
| 97  | Đề án xây dựng và công bố mức sống tối thiểu hằng năm làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội                                                                                                                                               | Tháng 11            | Bộ TC                     |
| V.  | <b>Nhóm nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường</b>                  |                     |                           |
| 98  | Quyết định phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho năm 2025-2026                                                                                                                                                                        | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |
| 99  | Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ liên tỉnh khu vực Trung Bộ                                                                                                                                                                         | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 100 | Chương trình bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên                                                                                                                                                                                               | Tháng 9             | Bộ NNMT                   |
| 101 | Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2025–2030                                                                                                                                     | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |



| TT         | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                              | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 102        | Đề án thành lập tổ chức lưu vực sông                                                                                                                                  | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |
| 103        | Kiểm kê nguồn lực tài nguyên thiên nhiên giai đoạn 2021-2025                                                                                                          | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |
| 104        | Đề án phát triển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của vùng | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 105        | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước                                             | Tháng 6             | Bộ NNMT                   |
| 106        | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030                                                                                             | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 107        | Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 108        | Tổng kết, đánh giá Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, đề xuất xây dựng Chương trình giai đoạn 2026-2030                                 | Tháng 9             | Bộ NNMT                   |
| 109        | Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050                                                                      | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 110        | Nghị định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng                                                                                                      | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 111        | Đề án Phát triển nuôi trồng thủy sản trên hồ chứa giai đoạn 2025-2030                                                                                                 | Tháng 12            | Bộ NNMT                   |
| 112        | Đề án Phòng, chống sạt lở, lũ ống, lũ quét miền Trung và miền núi phía bắc                                                                                            | Tháng 6             | Bộ NNMT                   |
| <b>VI.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về phát triển liên kết vùng, công tác quy hoạch, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị</b>                                                |                     |                           |
| 113        | Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                             | Tháng 6             | Bộ NNMT                   |
| 114        | Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                         | Tháng 6             | Bộ NNMT                   |
| 115        | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cả thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                           | Tháng 9             | Bộ NNMT                   |



| TT          | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                               | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 116         | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Trà Khúc thời kỳ 2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                               | Tháng 10            | Bộ NNMT                   |
| 117         | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời kỳ 2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                       | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |
| 118         | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba thời kỳ 2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                     | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |
| 119         | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                | Tháng 11            | Bộ NNMT                   |
| 120         | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa                                                                       | Tháng 5             | Bộ TC                     |
| 121         | Sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                                    | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 122         | Phân định ranh giới quản lý biển, đảo đối với 28 tỉnh, thành phố có biển                                                                                                                               | Tháng 12            | Bộ NV                     |
| 123         | Chương trình quốc gia về cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị và phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị giai đoạn 2026-2030                                                                      | Tháng 11            | Bộ XD                     |
| 124         | Đề án xây dựng, phát triển một số đô thị, khu đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với phát triển khu du lịch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu    | Tháng 12            | Bộ XD                     |
| <b>VII.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về hoàn thiện, xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính</b> |                     |                           |
| 125         | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng                                                | Tháng 6             | Bộ NV                     |
| 126         | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 về tinh giản biên chế                                                                                                             | Tháng 5             | Bộ NV                     |



| TT           | NHIỆM VỤ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì thực hiện |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 127          | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia, Kho bạc Nhà nước (sửa đổi phần nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công) | Tháng 12            | Bộ TC                     |
| <b>VIII.</b> | <b>Nhóm nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                     |                           |
| 128          | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2018/NĐ-CP ngày 30/5/2018 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang                                                                                                                                                           | Tháng 9             | Bộ TC                     |
| 129          | Dự án Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tháng 5             | Bộ Công an                |
| 130          | Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 57/2022 của Chính phủ quy định danh mục chất ma túy và tiền chất                                                                                                                                                               | Tháng 11            | Bộ Công an                |
| 131          | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tháng 12            | Bộ Công an                |
| <b>IX.</b>   | <b>Nhóm nhiệm vụ về công tác đối ngoại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                           |
| 132          | Triển khai chương trình đối ngoại của các đồng chí Lãnh đạo chủ chốt                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tháng 12            | Bộ NG                     |
| 133          | Xây dựng Chương trình/Kế hoạch triển khai Ngoại giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tháng 12            | Bộ NG                     |
| 134          | Tổ chức Hội nghị Bộ trưởng UNCTAD lần thứ 16                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tháng 10            | Bộ NG                     |
| <b>X.</b>    | <b>Nhóm nhiệm vụ về công tác truyền thông, dân vận, tạo đồng thuận xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                           |
| 135          | Chiến lược/Chương trình truyền thông quảng bá hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                            | Tháng 7             | Bộ VH-TT-DL               |
| 136          | Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Chính phủ về mạng Bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước                                                                                                                                                                                  | Tháng 9             | Bộ KHCN                   |